TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT
Ngày 28-4-2021
"V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và Kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương;

Ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thúy Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa– Kiểm sát viên.

Ngày 28-4-2021, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Kiện đòi tài sản "*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ: số nhà a, đường N, tổ dân phố a, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn C; Địa chỉ: Khu tập thể Đ, tổ a, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn G; Địa chỉ: Tổ dân phố a, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Phạm Thị Thu T; Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

Anh Hồ Tiến S và chị Nguyễn Thị Thanh N; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố a, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2019 của bà Nguyễn Thị B và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị B và ông Dương Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến năm 2017, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà B có cho ông C vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 01: Ngày 10/02/1999, bà B có cho ông C vay 100.000.000đ, bà B viết giấy mượn tiền, có chữ ký của ông C, không xác định thời hạn trả nợ, lãi suất thỏa thuận 2,5%/triệu/tháng.

Lần 02: Ngày 12/02/2002, bà B cho ông C vay 16.000.000đ chính ông C trực tiếp viết giấy xác nhận nợ, thời hạn trả vào ngày 02/3/2002, không thỏa thuận lãi suất.

Lần 03: Ngày 05/7/2005, Bà B cho ông C vay 300.000.000đ, không xác định thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất, bà B viết giấy vay tiền và ông C ký nhận.

Lần 04: Ngày 08/8/2009, bà B cho ông C vay 200.000.000đ, bà B viết giấy ông C ký nhận, lãi suất thỏa thuận 2,5%/triệu/tháng, khi nào bà B cần lấy thì báo trước 01 tháng.

Lần 5: Ngày 10/3/2010, bà B cho ông C vay 300.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, khi nào bà B lấy thì báo trước cho ông C 01 tháng, bà B viết giấy ông C ký nhận.

Lần 6: Ngày 20/02/2013, Bà B cho ông C vay 150.000.000đ, bà B viết giấy ông C ký nhận, không thỏa thuận lãi suất, khi nào bà B lấy thì trả.

Lần 7: Ngày 20/8/2014, Bà B cho ông C vay 250.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, bà B viết giấy mượn tiền ông C ký nhận. Ông C có thế chấp cho bà B một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 952906, thửa đất số 270, tờ bản đồ số 03, đo năm 1991, diện tích 2.795m^2, đứng tên ông Dương Văn C. Nếu không trả được số nợ thì bà B có quyền sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sang tên cho bà B. Tổng cộng số tiền bà B đã cho ông C vay là 1.316.000.000đ *(Một tỷ ba trăm mười sáu triệu đồng)*. Mục đích ông C vay tiền là để giải quyết công việc riêng của ông C, các lần vay mượn tiền ông C đều nhận tại nhà bà B số a, đường N, tổ dân phố a, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm cho vay không viết giấy, nhưng trong quá trình chung sống bà B đã nhiều lần yêu cầu ông C đi đăng ký

kết hôn nhưng không đăng ký. Do đó, bà B yêu cầu ông C viết giấy vay số tiền trên thì ông C không viết mà nói bà B viết rồi ông C ký vào giấy vay mượn tiền, nên 06 giấy vay mượn tiền đều do bà B trực tiếp viết và ông C trực tiếp ký dưới mục người mượn tiền.

Đến khoảng tháng 3/2017, bà B và ông C xảy ra mâu thuẫn, nên ông C thỏa thuận thanh toán số nợ trên bằng cách cấn trừ thửa đất số 270, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.795m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 952906, đứng tên ông Dương Văn C mà ông C đã thế chấp cho bà B vào ngày 20/8/2014. Hình thức làm thủ tục chuyển nhượng cho con trai bà B là anh Hồ Tiến S và con dâu là Nguyễn Thị Thanh N, hợp đồng chuyển nhượng đã được hoàn tất đứng tên anh S, chị N. Sau đó, ông C khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với anh S, chị N và được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết bằng bản án số 26/2018/DS-ST ngày 29/8/2018 tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng trên với lý do khi giao kết hợp đồng ông C không trực tiếp ký trước cơ quan có thẩm quyền. Do việc thỏa thuận cấn trừ tiền vay mượn vào thửa đất nêu trên bị vô hiệu, nên bà B khởi kiện ông C yêu cầu trả lại số tiền 1.316.000.000 đồng *(một tỷ ba trăm mười sáu triệu),* không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Dương Văn C trình bày:

Ông C và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến năm 2017, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông C sang nhượng 02 lô đất cho Ông Phạm Duy M, bà Phạm Thị Thu T. Địa chỉ: Thôn L, xã P , huyện K, tỉnh Đắk Lắk và Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Tổ dân phố b, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do ông C không thường xuyên ở nhà, nên bà B yêu cầu ông ký thêm một số chữ ký vào nhiều tờ giấy trắng không có nội dung để nhờ bà B ở nhà nhận tiền chuyển nhượng đất thay ông.

Năm 2017 khi làm hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị H, bà B yêu cầu ông C ký khống thêm 01 tờ giấy trắng để phòng ngừa khi hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng đất cho ông N nếu có sai sót thì sử dụng. Sau đó, bà B đã lấy những tờ giấy này viết thêm nội dung và lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả tạo sang tên thửa đất của ông cho con bà B (anh S, chị N). Thửa đất có diện tích 2.795 m^2, thửa đất số 270, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại tổ dân phố c, thị trấn K, huyện K. Sau đó, ông C đã khởi kiện và đã được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk giải quyết tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Hồ Tiến S, chị Nguyễn Thị Thanh N và ông C vô hiệu.

Ngoài ra, ông C còn ký khống một số chữ ký vào sổ công tác để ở nhà, sau đó, bà B lấy các giấy này để viết thêm nội dung ông nợ tiền bà B và cắt xén để dùng làm chứng cứ khởi kiện. Ông C cho rằng 06 giấy vay tiền với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng bà B cung cấp cho Tòa án đều là giả tạo, ông không vay của bà B khoản tiền này.

Riêng đối với giấy vay tiền lập ngày 12/02/2002 với số tiền 16.000.000 đồng là do ông viết và ký nhận, nhưng ông không đồng ý trả nợ, lý do ông đã giao cho bà B quản lý thửa rẫy tại tổ c, thị trấn K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2001 đến năm 2020 để bà B canh tác và thu hoạch, nên trừ vào số tiền nợ của bà B 16.000.000 đồng. Hiện nay ông không còn nợ khoản tiền nào khác, việc bà B khởi kiện yêu cầu ông trả 1.316.000.000đ là không có căn cứ, ông không chấp nhận.

** Người làm chứng bà Phạm Thị Thu T trình bày:* Vào ngày 03/11/2015, bà T và ông Phạm Duy M *(chồng bà Thủy)* có nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn C 01 thửa đất số 263, tờ bản đồ số 35, diện tích 418m^2, với giá 343.000.000 đồng, việc chuyển nhượng đều do bà B thực hiện và ký vào giấy nhận tiền. Ông C có điện thoại nói với vợ chồng bà là *"mọi giao dịch thì ông C đã ủy quyền cho bà B"*. Thủ tục chuyển nhượng đã được hoàn tất đứng tên ông M, bà T. Hiện nay ông M đi làm ở tỉnh Gia Lai, nên lời khai của ông M cũng giống lời khai của bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và bà xin được giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân G (tên gọi khác: Nguyễn Văn G) trình bày:

Năm 1998, ông có nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn C 01 thửa đất diện tích 199,4m^2, thửa đất số 20, tờ bản đồ số 63 tọa lạc tại thị trấn K, huyện K với giá 05 chỉ vàng, ông đã giao đầy đủ vàng cho ông C. Năm 2004, ông tiếp tục nhận chuyển nhượng ½ thửa đất có diện tích 1.860m^2, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 35 với giá 25.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho ông C, bà B. Thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất đứng tên ông Nguyễn Xuân G. Do đó, ông không còn liên quan gì đến việc chuyển nhượng đất, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và ông xin được giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng anh Hồ Tiến S và chị Nguyễn Thị Thanh N (Con trai và con dâu của bà B) trình bày: Anh S, chị N có nghe bà B kể lại việc bà B cho ông C vay số tiền 1.316.000.000 đồng, không biết vay vào thời điểm nào. Đến năm 2018 ông C có thỏa thuận với bà B cấn trừ thửa đất số 270, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.795 m^2, tọa lạc tại tổ dân phố 01, thị trấn K cho bà B để khấu trừ số tiền trên bằng hình thức làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho anh S, chị N. Trong hợp đồng chỉ ghi 15.000.000 đồng nhưng thực tế đã khấu trừ vào số tiền 1.316.000.000 đồng, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất. Sau đó ông C khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng và được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đăk Lăk giải quyết tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Dương Văn C với anh Hồ Tiến S, chị Nguyễn Thị Thanh N bị vô hiệu. Vì vậy, bà B mới khởi kiện đòi tiền ông C, việc vay mượn tiền giữa bà B với ông C thì anh S, chị N không có liên quan. Nay vì điều kiện ở xa đi lại khó khăn, nên anh S, chị N xin được giải quyết vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông đã căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 11 Điều 114; Điều 126; Điều 144; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 230; Điều 266; Điều 271; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 471; Điều 473; Điều 474 Điều 477; Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc Kiện đòi tài sản.

Buộc ông Dương Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.316.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm mười sáu triệu đồng).*

"Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 21/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

Ngoài ra Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về về lãi suất trong giai đoạn thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01-02-2021 ông Dương Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song. Triệu tập người giám định đến phiên tòa để được giải thích căn kẽ, rõ ràng. Không chấp nhận trả số tiền 1.316.000.000 đồng cho bà B như bản án đã tuyên.

Ngày 01-02-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 04-2-2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu ông C phải trả lãi suất đối với các khoản vay theo quy định của pháp luật. Đến ngày 05-4-2021, bà B có đơn xin rút kháng cáo và đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày nội dung vụ án như trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn C và bà Nguyễn Thị B thực hiện đúng quyền, đúng hình thức và nộp trong hạn luật định.

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song thực hiện đúng thẩm quyền và trong hạn luật định.

Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của bà B, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà B đã có đơn xin rút đơn kháng cáo. Việc bà B rút đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với nội dung kháng cáo của bà B.

* Về nội dung: Qua lời trình bày của các bên đương sự và chứng cứ được Tòa án sơ thẩm thu thập trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn C trả số tiền 1.316.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà B có cung cấp 07 giấy mượn tiền thể hiện tại bút lục từ 15 – 19 và bút lục số 51.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà B, ông C chỉ công nhận nội dung vay 16 triệu đồng còn các giấy vay khác ông C công nhận chữ ký nhưng không công nhận việc vay mượn. Ông C cho rằng bà B sử dụng các mẫu giấy có chữ ký của ông để điền nội dung vào. Xét thấy, lời khai của bà B có sự mâu thuẫn về thời điểm viết giấy. Trong quá trình giải quyết, ban đầu bà B cho rằng khi vay không viết giấy tờ (BL 53, 56, 59, 90). Nhưng tại biên bản đối chất ngày 12/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bà B lại thay đổi lời khai cho rằng khi vay hai bên có viết giấy tờ và mỗi lần vay ông C nhận tiền, bà viết giấy còn ông C ký (BL 257, 277, 268).

Như vậy, thực chất bà B viết giấy thời điểm nào và đưa tiền cho ông C thời điểm nào. Đây là một trong những căn cứ để xem xét xác định thực chất giữa ông C và bà B có quan hệ vay mượn tiền hay không. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B xin xét xử vắng mặt nên không có điều kiện để làm rõ tình tiết này.

Hơn nữa, trong các giấy vay tiền thì giấy vay đầu tiên viết ngày 10/02/1999 bà B khai viết nhầm Đắk Song, Đắk Nông sau sửa lại K, Đắk Lắk . Nếu bà B khai viết khi vay thì đây là một giấy vay không có thật. Bởi vì năm 2001 huyện Đ mới được thành lập và năm 2004 tỉnh Đắk Nông mới được thành lập. Tòa án sơ thẩm vẫn chấp nhận tài liệu này của bà B là sai lầm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ.

Mặt khác, số tiền 100.000.000 đồng vào năm 1999 và 300.000.000 đồng vào năm 2005 là một tài sản lớn đối với người dân lao động trên địa bàn Đắk Lắk. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ về điều kiện hoàn cảnh bà B, nguồn gốc số tiền mà bà B cho ông C vay theo giấy tờ trên hình thành từ đâu để đánh giá việc bà B cho rằng cho ông C vay số tiền trên có cơ sở hay không.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trưng cầu giám định tại Trung tâm giám định dân sự theo đề nghị của ông Dương Văn C. Tuy nhiên Tòa án không giải thích cho đương sự biết về thẩm quyền giám định của Trung tâm này. Khi cho rằng kết quả giám định không có căn cứ pháp lý để sử dụng, Tòa án cũng không hướng

dẫn giải thích cho đương sự mà tại bản án mới đưa ra nhận định không có giá trị làm căn cứ giải quyết vụ án. Điều nay đã gây thiệt hại cho ông C, đồng thời làm mất đi quyền yêu cầu giám định ở một cơ quan tổ chức có thẩm quyền khác của đương sự.

Tuy không công nhận kết quả giám định nhưng tại đoạn cuối trang 9 của Bản án, Tòa án sơ thẩm lại căn cứ vào bản giám định để đưa ra nhận định "ông C phải biết nội dung thì mới ký vào". Như vậy, cùng một tài liệu nhưng Tòa án sử dụng một cách mâu thuẩn và không công bằng đối với đương sự. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Dương Văn C, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đắk Song giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song làm trong hạn luật định, ông C đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị B.

[1.2]. Người làm chứng ông Nguyễn Văn G; anh Hồ Tiến S, chị Nguyễn Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Phạm Thị Thu T vắng mặt, nhưng trước đó chị T đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung: Ngày 05/4/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

[3] . Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn C, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[3.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết ông C thừa nhận chữ ký dưới mục người mượn tiền trong các giấy vay mượn tiền với tổng số là 1.300.000.000đ đều là chữ ký của ông. Tuy nhiên, ông cho rằng không có việc mượn tiền của bà B, lý do ông ký vào các giấy mượn tiền mà bà B làm căn cứ khởi kiện là do trong quá trình chung sống với bà B, ông có sang nhượng 02 thửa đất cho ông Muôn và ông Nghị. Thời điểm đó ông bận

đi công tác, nên ký viết giấy nhờ bà B ở nhà nhận tiền, nhưng bà B không lấy giấy có chữ ký của ông làm giấy nhận tiền mà bà B ký tên để nhận tiền. Đồng thời bà B lấy các giấy mà ông ký khống để viết giấy ông nợ tiền bà B. Ngoài ra, ông còn ký một số chữ ký trong sổ công tác để ở nhà, sau đó bà B lấy các giấy mà ông ký khống để viết giấy nợ cắt xén khởi kiện (BL số 22, 24, 34, 37, 53, 55, 57, 90, 91, 256-258).

[3.2]. Ngày 11/12/2019, ông C có đơn đề nghị trưng cầu giám định tuổi mực đối với 03 giấy mượn tiền đề ngày 10/02/1999; ngày 08/8/2009 và ngày 20/8/2014 (BL 131). Tại bản giám định số 47/2019/TTTVGDDS ngày 14/01/2020 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự, thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam kết luận:

- Chữ ký dưới mục người mượn tiền, trên dòng chữ ghi tên Dương Văn C trên Giấy mượn tiền đề ngày 10/02/1999, không được ký cùng thời gian với nội dung giấy mượn tiền; Chữ ký được ký trước (khoản tháng 5/1999 +- 03 tháng, còn nội dung ghi trên giấy mượn tiền được viết sau (khoảng tháng 11 năm 2009 +-3 tháng).

- Chữ ký và chữ viết ghi họ tên Dương Văn C trên Giấy mượn tiền đề ngày 08/8/2009, được ký và viết cùng thời gian và chúng cũng xuất hiện gần thời gian với nội dung của giấy mượn tiền, cả hai mẫu đều được ký và viết khoảng tháng 9 năm 2009 +-3 tháng.

- Chữ ký dưới mục người mượn tiền, trên dòng chữ ghi tên Dương Văn C trên Giấy mượn tiền đề ngày 20/8/2014, không được ký cùng thời gian với nội dung của Giấy mượn tiền. Nội dung được viết trước (khoảng tháng 09/2010 +-3 tháng) và chữ ký được ký sau (khoảng tháng 08/2014 +-3 tháng).

- Ba mẫu còn lại A2, A4, A5 cũng cho kết quả sơ bộ: Các chữ ký được ký trước, còn nội dung trong từng mẫu được viết sau chữ ký (BL 135-140).

[3.3]. Sau khi được thông báo kết quả giám định nêu trên, bà B không đồng ý với toàn bộ kết luận giám định. Ngày 18/02/2020, bà có đơn yêu cầu giám định tuổi mực đối với giấy mượn tiền ngày 10/02/1999 (BL 146). Tại kết luận giám định số 2645/C09B ngày 08/6/2020 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Không xác định được chữ ký, chữ viết "Dương Văn C" dưới chữ ký và chữ viết phần nội dung của "Giấy mượn tiền" đề ngày 10/02/1999 được ký, viết trong thời gian nào.

- Không xác định được chữ ký, chữ viết "Dương Văn C" dưới chữ ký trên "Giấy mượn tiền" đề ngày 10/02/1999 so với chữ viết phần nội dung của tài liệu cần giám định thì chữ nào được thực hiện trước, chữ nào được thực hiện sau (BL 153).

[3.4]. Qua lời khai của ông C, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ là các giấy mượn tiền với tổng số tiền là 1.300.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, các giấy mượn tiền bà B cung cấp đều là những mảnh giấy nhỏ, không giống mảnh giấy được cắt ra trong quyển sổ công tác, cũng như giấy nhận tiền chuyển nhượng đất. Các giấy mượn tiền đều có chữ ký của ông C dưới mục người mượn tiền, thời điểm ký ông có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bản thân công tác trong ngành tư pháp, am hiểu về pháp luật, nên phải chịu hậu quả đối với chữ ký của mình. Quá trình giải quyết, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của ông là có căn cứ, lời khai của ông cũng không được bà B thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ đồng thời buộc ông C phải trả cho bà B số tiền 1.300.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.5]. Đối với khoản vay 16.000.000 đồng ông C thừa nhận nợ nhưng không chấp nhận trả, ông cho rằng ông đã giao rẫy cho bà B chăm sóc, thu hoạch từ năm 2002-2018, nên cấn trừ vào khoản tiền này. Tuy nhiên, quá trình giải quyết bà B không đồng ý và yêu cầu ông C phải trả khoản tiền này. Ông C cũng không có chứng cứ gì chứng minh về việc ông giao rẫy cho bà B chăm sóc và thu hoạch để cấn trừ vào số tiền 16.000.000 đồng ông vay của bà B. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà B số tiền trên là có căn cứ.

[3.6]. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu triệu tập người giám định viên đến phiên tòa để được giải thích cặn kẽ, rõ ràng, xét thấy: Tại công văn số 155/VPĐK ngày 29/10/2020 của Văn phòng đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ kết luận: Trung tâm Tư vấn, Giám định dân sự là tổ chức KH&CN ngoài công lập do Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam thành lập. Bộ KH&CN chỉ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN số A-979 ngày 07/7/2011 cho Trung tâm, chứ không phải Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực tư pháp. Trung tâm không phải là tổ chức giám định theo vụ việc của Bộ KH&CN. Bộ KH&CN không có thẩm quyền cấp giấy phép cho Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Luật giám định tư pháp (BL 214).

[3.7]. Tại công văn số 2966/STP-BTTP ngày 03/11/2020 của Sở tư pháp Thành phố Hà Nội cho biết: Trung tâm Tư vấn, Giám định dân sự thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam không đăng ký hoạt động tại Sở tư pháp Thành phố Hà Nội (BL 216). Đối chiếu với khoản 4, Điều 12, khoản 1, Điều 14 của Luật giám định tư pháp năm 2012 thì Trung tâm không phải là tổ chức giám định tư pháp. Do đó, giám định viên Hoàng Mạnh H không có thẩm quyền giám định tư pháp, nên không thể sử dụng bản giám định số 47/2019/TTTVGDDS ngày 14/01/2020 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự, thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Do đó, Giám

định viên Hoàng Mạnh H không có thẩm quyền Giám định tư pháp, nên không cần thiết phải triệu tập đến phiên tòa để giải thích về kết quả giám định.

[3.8]. Đối với yêu cầu Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 21/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07-09-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc ông C phải có nghĩa vụ trả cho bà B 1.316.000.000đ, để đảm bảo cho việc thi hành bản án, nên cấp sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 21/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông C đối với nội dung này là không có căn cứ.

[4]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song đối với nội dung cho rằng Tòa án chưa làm rõ 06 giấy vay tiền vào các năm 1999, 2005, 2009, 2010, 2013, 2014 được bà B cắt ra từ đâu mà có những giấy không nguyên vẹn để viết giấy vay tiền. Xét thấy, 06 giấy vay mượn tiền bà B cung cấp đều có chữ ký của ông C dưới mục người mượn tiền và được ông C thừa nhận đúng là chữ ký của ông. Tòa án không cần thiết phải làm rõ các giấy vay tiền trên được bà B cắt ra từ đâu, việc vay tiền có đầy đủ nội dung và chữ ký của người vay được coi là chứng cứ, pháp luật không quy định về hình thức của hợp đồng vay tài sản. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát đối với nội dung này là không có căn cứ.

[4.1]. Đối với nội dung giấy mượn tiền đề ngày 10/02/1999, Giấy mượn tiền đề ngày 20/8/2014 theo bản giám định số 47/2019/TTTVGDDS ngày 14/01/2020 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự thì chữ ký của ông Dương Văn C và chữ viết nội dung Giấy vay tiền do bà B viết ra không được ký, viết cùng một thời điểm. Xét thấy, nội dung này đã được phân tích tại mục [3.6] và [3.7] nêu trên, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4.2]. Đối với nội dung kháng nghị tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập ông Hoàng Mạnh H đến tham dự phiên tòa nhưng không được chấp nhận. Xét thấy nội dung này cũng đã được phân tích tại mục [3.6[và [3.7] nêu trên. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3]. Tại phiên tòa bà B rút yêu cầu tính lãi suất nhưng cấp sơ thẩm không Đình chỉ trong bản án là có thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp kiện đòi tài sản, nhưng phần quyết định của bản án lại căn cứ váo các Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 là các điều luật về hợp đồng vay tài sản là không có căn cứ. Xét thấy, trong vụ án này cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "kiện đòi tài sản" là chưa phù hợp, bởi lẽ, các chứng cứ là Giấy mượn tiền bà B cung cấp, trong đó có những giấy mượn tiền có

xác định thời hạn trả, đến thời điểm khởi kiện đã quá thời hiệu nên xác định tranh chấp kiện đòi tài sản là phù hợp. Đối với các giấy mượn tiền không xác định thời hạn trả thì phải xác định tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ngoài ra, cấp sơ thẩm áp đụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là không có căn cứ, bởi lẽ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chỉ có 517 điều. Tuy nhiên, việc thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm có thể bổ sung, khắc phục được, nên chỉ cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp: *"Kiện đòi tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song.

[5]. Từ phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xác định quan hệ tranh chấp, dẫn đến áp dụng điều luật không đúng, không đình chỉ đối với phần lãi suất bà B đã rút, Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại quan hệ tranh chấp và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị B đã rút tại phiên tòa sơ thẩm, không áp đụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông là chưa phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Dương Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị B rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa nên phải chịu 150.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 11 Điều 114, Điều 126, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 161, Điều 162, Điều 230, Điều 244, Điều 266, Điều 271, điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 477, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Sửa bản án sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Dương Văn C. Buộc ông Dương Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.316.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm mười sáu triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị B đã rút tại phiên tòa sơ thẩm.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 21/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

4. Về chi phí giám định:

- Chi phí giám định lần 1 (Tại Trung tâm Tư vấn, Giám định dân sự). Buộc ông Dương Văn C phải chịu 70.454.000 đồng *(bảy mươi triệu bốn trăm năm mươi tư triệu đồng)*. Được khấu trừ vào số tiền 72.000.000 đồng *(bảy mươi hai triệu đồng)* ông C đã nộp tạm ứng, ông C đã nhận lại số tiền 1.546.000 đồng *(một triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)* (BL 165).

- Chi phí giám định lần 2 (Tại phân viện Khoa học hình sự - Bộ công an): Bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng),* được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* bà B đã nộp tạm ứng. Tòa án đã hoàn trả cho bà B số tiền 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)* tiền chi phí tạm ứng giám định còn lại.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Dương Văn C phải nộp 51.480.000 đồng *(Năm mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B 23.500.000 đồng *(hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 05/12/2018 tại biên lai số 0004853 và 400.000 đồng *(bốn trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí ngày 24/4/2019 theo biên lai số 0004813 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* được khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005180 ngày 05-2-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song. Trả lại cho bà Nguyễn Thị B 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp.

Trả lại cho ông Dương Văn C 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0005174 ngày 03-2-2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đăk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TAND Cấp cao tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- Chi cục THADS huyện Đắk Song;
- TAND huyện Đắk Song ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Thông